

# BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM VÀ TỰ LUẬN ĐỊA LÍ 9

(200 câu hỏi)

## Bài 1. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam

### Thông tin chung

- \* Khối: 9 Học kỳ: I
- \* Chủ đề: II. Địa lí dân cư; 1. Cộng đồng các dân tộc Việt Nam
- \* Chuẩn cần đánh giá: Biết dân tộc có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, chung sống đoàn kết, cùng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- \* Mức độ: nhận biết

### CÂU HỎI

**Câu 1.** Các dân tộc ít người ở nước ta thường có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất:

- A. thâm canh lúa nước với trình độ cao.
- B. công nghiệp và dịch vụ.
- C. trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc, làm nghề thủ công truyền thống.
- D. nuôi trồng thủy sản, đánh bắt hải sản.

### GỢI Ý TRẢ LỜI HOẶC ĐÁP ÁN

**Câu 1. C**

### Thông tin chung

- \* Khối: 9 Học kỳ: I
- \* Chủ đề: Địa lí dân cư
- \* Chuẩn cần đánh giá: Nêu được một số đặc điểm về dân tộc: Việt Nam có 54 dân tộc; mỗi dân tộc có đặc trưng về văn hoá thể hiện trong ngôn ngữ, trang phục, phong tục, tập quán.
- \* Mức độ: nhận biết

### CÂU HỎI

**Câu 2.** Số lượng các dân tộc của nước ta hiện nay là

- A. 52.
- B. 54.
- C. 56.
- D. 64.

### GỢI Ý TRẢ LỜI HOẶC ĐÁP ÁN

## Câu 2. B

### ***Thông tin chung***

- \* Khối: 9 Học kỳ: I
- \* Chủ đề: Địa lí dân cư
- \* Chuẩn cần đánh giá: Trình bày được sự phân bố các dân tộc ở nước ta.
- \* Mức độ: vận dụng

### CÂU HỎI

**Câu 3.** Dựa vào *Atlát Địa lí Việt Nam* và kiến thức đã học hãy trình bày khái quát về sự phân bố các dân tộc ở nước ta.

### GỢI Ý TRẢ LỜI HOẶC ĐÁP ÁN

#### **Câu 3.**

Khái quát tình hình phân bố các dân tộc ở nước ta:

- Người Việt ( Kinh) phân bố rộng khắp trong cả nước, song tập trung hơn ở các vùng đồng bằng, trung du và duyên hải.

- Các dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở miền núi và trung du.

+ Trung du và miền núi Bắc Bộ: Có trên 30 dân tộc. Ở vùng thấp có người Tày, Nùng ( tả ngạn sông Hồng), người Thái, Mường ( hữu ngạn sông Hồng đến sông Cả)... Ở sườn núi cao 700-1000m có người Dao. Trên các vùng núi cao có người Mông.

+ Trường Sơn – Tây Nguyên: Có trên 20 dân tộc, cư trú thành từng vùng khá rõ rệt: Đăk Lăk có người Ê-đê, Kon Tum và Gia Lai có người Gia-rai, Lâm Đồng có người Cơ-ho...

+ Cực Nam Trung Bộ và Nam Bộ: Người Chăm và người Khơ-me cư trú thành dải hoặc xem kẽ với người Việt. Người Hoa sống tập trung ở các đô thị.

- Hiện nay, sự phân bố các dân tộc đang thay đổi.

### ***Thông tin chung***

- \* Khối: 9 Học kỳ: I
- \* Chủ đề: Địa lí dân cư
- \* Chuẩn cần đánh giá: Thu thập thông tin về một dân tộc.
- \* Mức độ: vận dụng

## CÂU HỎI

**Câu 4.** Em hãy thu thập thông tin về một dân tộc ở Việt Nam theo gợi ý sau:

## GỢI Ý TRẢ LỜI HOẶC ĐÁP ÁN

**Câu 4.** Học sinh thu thập thông tin thông qua bài học, tư liệu hoặc một dân tộc ở địa phương học sinh cư trú theo gợi ý sau:

Dân tộc, ngôn ngữ, trang phục, phong tục, tập quán, địa bàn cư trú.

## Bài 2. Dân số và gia tăng dân số

### Thông tin chung

\* Khối: 9 Học kỳ: I

\* Chủ đề: II. Địa lí dân cư; 2. Dân số và gia tăng dân số

\* Chuẩn cần đánh giá: Trình bày được một số đặc điểm của dân số nước ta: dân đông, gia tăng dân số nhanh; dân số trẻ, cơ cấu dân số theo tuổi và giới đang có sự thay đổi; nguyên nhân và hậu quả

\* Mức độ: nhận biết- thông hiểu

## CÂU HỎI

**Câu 1.** Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta có đặc điểm là :

- A. già và ổn định.
- B. trẻ và ổn định.
- C. già nhưng đang trẻ dần.
- D. trẻ nhưng đang già dần.

**Câu 2.** Dân số đông và tăng nhanh gây ra những hậu quả gì ?

## GỢI Ý TRẢ LỜI HOẶC ĐÁP ÁN

**Câu 1.** D

**Câu 2.** Dân số đông và tăng nhanh gây ra những hậu quả:

- Đối với kinh tế: dân số đông và tăng nhanh khiến tích lũy được ít, hạn chế việc đầu tư, làm giảm tốc độ phát triển kinh tế.

- Đối với xã hội: Dân số tăng nhanh sẽ gây khó khăn cho việc giải quyết việc làm, phát triển văn hoá, y tế, giáo dục, cải thiện nhà ở, giao thông... khiến đời sống người dân chậm được nâng cao.

- Đối với môi trường : Dân số đông và tăng nhanh dẫn tới phải tăng cường khai thác tài nguyên, làm cho tài nguyên chóng cạn kiệt, đồng thời gây ô nhiễm môi trường...

### Thông tin chung

- \* Khối: 9 Học kỳ: I
- \* Chủ đề: Địa lí dân cư
- \* Chuẩn cần đánh giá: Vẽ và phân tích biểu đồ dân số Việt Nam.
- \* Mức độ: vận dụng

#### CÂU HỎI

##### Câu 3. Cho bảng số liệu sau

Tỉ suất sinh và tỉ suất tử nước ta giai đoạn 1979-2009 (đơn vị: ‰)

Tỉ suất	Năm 1979	Năm 1989	Năm 1999
Tỉ suất sinh	32,5	31,3	19,9
Tỉ suất tử	7,2	8,4	5,6

- Tính tỉ lệ (%) gia tăng dân số của nước ta các năm và nhận xét.
- Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện tình hình gia tăng dân số tự nhiên nước ta các năm 1979, 1989, 1999.

#### GỢI Ý TRẢ LỜI HOẶC ĐÁP ÁN

##### Câu 3.

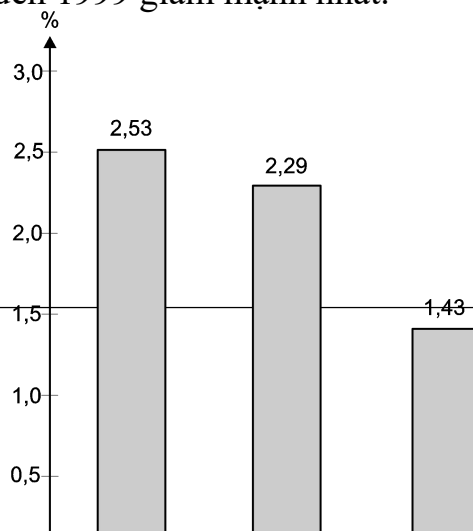
a) Tính tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta

	Năm 1979	Năm 1989	Năm 1999
Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên (%)	2,53	2,29	1,43

Nhận xét :

- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta qua các năm giảm.
- Giai đoạn 1989 đến 1999 giảm mạnh nhất.

b) Biểu đồ:



*Biểu đồ gia tăng dân số tự nhiên nước ta các năm*

**Thông tin chung**

- \* Khối: 9 Học kỳ: I
- \* Chủ đề: Địa lí dân cư
- \* Chuẩn cần đánh giá: Phân tích và so sánh tháp dân số nước ta các năm 1989 và 1999
- \* Mức độ: vận dụng

**CÂU HỎI**

**Câu 4.** Dựa vào hình trong SGK, hãy phân tích và so sánh 2 tháp dân số của nước ta năm 1989 và 1999 về: hình dạng của tháp, cơ cấu dân số theo độ tuổi, tỉ lệ dân số phụ thuộc.

**GỢI Ý TRẢ LỜI HOẶC ĐÁP ÁN**

**Câu 4.** Phân tích và so sánh 2 tháp dân số của nước ta năm 1989 và 1999

- Hình dạng: đều có đáy rộng, đỉnh nhọn, nhưng ở tháp dân số năm 1999 nhóm từ 0 đến 4 tuổi thu hẹp hơn so với năm 1989.

- Cơ cấu dân số theo độ tuổi lao động

+ Nhóm dưới độ tuổi lao động và trong độ tuổi lao động đều cao, nhưng năm 1999 nhóm dưới độ tuổi lao động nhỏ hơn năm 1989 (dẫn chứng)

+ Nhóm trong độ tuổi lao động và trên độ tuổi lao động năm 1999 cao hơn năm 1989 (dẫn chứng)

- Tỉ lệ dân số phụ thuộc còn cao và có sự thay đổi theo chiều hướng giảm tỉ trọng (dẫn chứng).

**Bài 3. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư**

**Thông tin chung**

- \* Khối: 9 Học kỳ: I

\* Chủ đề: II. Địa lí dân cư; 3. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư

\* Chuẩn cần đánh giá: Phân biệt được các loại hình quần cư thành thị và nông thôn theo chức năng và hình thái quần cư.

\* Mức độ: thông hiểu

### CÂU HỎI

**Câu 1.** Hãy lựa chọn các nội dung dưới đây rồi điền vào các ô trống ở dưới sao cho phù hợp

1. Người dân thường sống tập trung thành các điểm dân cư với quy mô khác nhau.

2. Mật độ dân số rất cao

3. Kiểu nhà biệt thự, nhà vườn,...

4. Hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp.

5. Kiểu nhà ống san sát nhau khá phổ biến

6. Nhiều chung cư cao tầng đang được xây dựng

7. Tỷ lệ người không làm nông nghiệp ngày càng tăng

Quần cư nông thôn

Quần cư thành thị

### GỢI Ý TRẢ LỜI HOẶC ĐÁP ÁN

- Quần cư nông thôn: 1, 4, 7

- Quần cư thành thị: 2, 3, 5, 6

### ***Thông tin chung***

\* Khối: 9 Học kỳ: I

\* Chủ đề: II. Địa lí dân cư; 3. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư

\* Chuẩn cần đánh giá: Dựa vào bảng số liệu để nhận biết sự phân bố dân cư ở Việt Nam.

\* Mức độ: vận dụng

### CÂU HỎI

**Câu 2.** Cho bảng số liệu sau:

Dân số và diện tích các vùng nước ta năm 2008

	Dân số trung bình (nghìn người)	Diện tích (km <sup>2</sup> )
Cả nước	86210,8	331150,4
Đồng bằng sông Hồng	19654,8	21061,5
Trung du và miền núi phía Bắc	11207,8	95346,0
Bắc Trung Bộ	10795,1	51534,2
Duyên hải miền Trung	9025,1	44360,7
Tây Nguyên	5004,2	54640,3
Đông Nam Bộ	12828,8	23605,5
Đồng bằng sông Cửu Long	17695,0	40602,3

1. Tính mật độ dân số cả nước và các vùng của nước ta năm 2008.

2. Dựa vào kết quả tính được hãy nhận xét tình hình phân bố dân cư ở nước ta.

### GỢI Ý TRẢ LỜI HOẶC ĐÁP ÁN

**Câu 2.**

**1. Tính mật độ dân số nước ta.**

Mật độ dân số được tính bằng: số dân / diện tích (Đơn vị: người/km<sup>2</sup>)

Vùng	Mật độ dân số (người/km <sup>2</sup> )
Cả nước	260
Đồng bằng sông Hồng	933
Trung du và miền núi Bắc Bộ	118
Bắc Trung Bộ	209.4
Duyên hải miền Trung	203.4
Tây Nguyên	92

Đông Nam Bộ	543
Đồng bằng sông Cửu Long	436

## **2. Nhận xét tình hình phân bố dân cư nước ta**

- Năm 2008 nước ta có mật độ dân số là 260 người/km<sup>2</sup>, là quốc gia có mật độ dân số cao.

- Phân bố dân cư nước ta không đều:

+ Vùng có mật độ dân số cao là Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Cao nhất là Đồng bằng sông Hồng.

+ Vùng có mật độ dân số thấp là Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ. Thấp nhất là Tây Nguyên. Các vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ mật độ dân số ở mức trung bình và thấp hơn bình quân chung của cả nước.

### **Thông tin chung**

\* Khối: 9 Học kỳ: I

\* Chủ đề: II. Địa lí dân cư; 3. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư

\* Chuẩn cần đánh giá: Dựa vào bản đồ nhận biết được sự phân bố dân cư Việt Nam (sự phân bố các đô thị)

\* Mức độ: vận dụng

### **CÂU HỎI**

**Câu 3.** Dựa vào Atlát Địa lí Việt Nam trang Dân số nhận xét về quy mô dân số đô thị và sự phân bố các đô thị ở nước ta.

### **GỢI Ý TRẢ LỜI HOẶC ĐÁP ÁN**

#### **Câu 3.**

- Về quy mô

+ Về quy mô dân số các đô thị nước ta được chia thành 5 cấp: đô thị trên 1 triệu người, từ 500 001 đến 1 triệu người, từ 200 001 đến 500 000 người, từ 100 000 đến 200 000 người và dưới 100 000 người.

+ Đa số các đô thị của nước ta có quy mô dân số nhỏ từ 100 000 đến 500 000 người. Chỉ có 3 đô thị có số dân trên 1 triệu người: Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh, 3 đô thị có số dân từ 500 001 đến 1 triệu người: Đà Nẵng, Biên Hoà, Cần Thơ.

- Về phân bố

+ Các đô thị tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng, Đông



Nam Bộ , Đồng bằng sông Cửu Long và dải ven biển duyên hải Miền Trung.

+ Các khu vực trung du và miền núi: Trung du và miền núi Bắc Bộ, phía tây Duyên hải Miền Trung, Tây Nguyên mạng lưới đô thị thưa thớt và đa số là các đô thị nhỏ với số dân dưới 100 000 người.

#### **Bài 4. Lao động và việc làm. Chất lượng cuộc sống**

##### ***Thông tin chung***

\* Khối: 9 Học kỳ: I

\* Chủ đề: II. Địa lí dân cư; 4. Lao động và việc làm. Chất lượng cuộc sống

\* Chuẩn cần đánh giá: Trình bày được đặc điểm về nguồn lao động và việc sử dụng lao động: nguồn lao động nước ta dồi dào và tăng nhanh; chất lượng lao động còn hạn chế; cơ cấu sử dụng lao động trong các ngành kinh tế đang thay đổi theo hướng tích cực.

\* Mức độ: nhận biết-thông hiểu

##### **CÂU HỎI**

**Câu 1.** Trình bày đặc điểm nguồn lao động ở nước ta

**Câu 2.** Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành ở nước ta có sự chuyển biến như thế nào? Nêu ý nghĩa của sự chuyển biến đó.

##### **GỢI Ý TRẢ LỜI HOẶC ĐÁP ÁN**

###### **Câu 1.**

- Số lượng lao động:

+ Nguồn lao động dồi dào và tăng nhanh.

+ Lực lượng lao động chiếm tỉ trọng trên 50% dân số

- Chất lượng nguồn lao động:

+ Người lao động có kinh nghiệm sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thủ công nghiệp, có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật.

+ Chất lượng nguồn lao động ngày càng được nâng cao.

+ Người lao động còn hạn chế về thể lực và trình độ chuyên môn.

**Câu 2.** Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành ở nước ta:

- Cơ cấu sử dụng lao động trong các ngành kinh tế đang thay đổi

+ Tỉ lệ lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp có xu hướng giảm.

+ Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng có xu hướng tăng nhanh.

+ Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực dịch vụ cũng có xu hướng tăng.

- Ý nghĩa của sự thay đổi: Sự thay đổi trên là theo hướng tích cực, cho thấy nền kinh tế nước ta đang chuyển biến theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

### **Thông tin chung**

\* Khối: 9 Học kỳ: I

\* Chủ đề: II. Địa lí dân cư; 4. Lao động và việc làm. Chất lượng cuộc sống

\* Chuẩn cần đánh giá: Biết được sức ép của dân số đối với vấn đề giải quyết việc làm

\* Mức độ: thông hiểu

### **CÂU HỎI**

**Câu 3.** Tại sao việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt ở nước ta? Nêu một số giải pháp giải quyết vấn đề việc làm

### **GỢI Ý TRẢ LỜI HOẶC ĐÁP ÁN**

**Câu 3.** Vấn đề việc làm ở nước ta:

- Cùng với sự đổi mới của nền kinh tế - xã hội đất nước, số lao động có việc làm ở nước ta ngày càng tăng.

- Tuy nhiên, nguồn lao động dồi dào, tăng nhanh, chất lượng lao động chưa cao trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều khó khăn đã gây sức ép rất lớn đối với vấn đề giải quyết việc làm ở nước ta hiện nay:

+ Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn còn cao, năm 2003, tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động ở nông thôn mới đạt 77,7%.

+ Tỷ lệ thất nghiệp của khu vực thành thị khoảng 6%.

- Để giải quyết vấn đề việc làm cần thực hiện các giải pháp:

+ Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.

+ Đa dạng các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

+ Phát triển các hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở thành thị.

+ Đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, hướng nghiệp, dạy nghề..

**Thông tin chung**

\* Khó: 9 Học kỳ: I

\* Chủ đề: II. Địa lí dân cư; 4. Lao động và việc làm. Chất lượng cuộc sống

\* Chuẩn cần đánh giá: Trình bày được hiện trạng chất lượng cuộc sống ở nước ta: còn thấp, không đồng đều, đang được cải thiện.

\* Mức độ: nhận biết

**CÂU HỎI**

**Câu 4.** Nhận định nào sau đây *không* đúng?

Thành tựu đáng kể trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân ta là

- A. mức thu nhập bình quân đầu người tăng
- B. người dân được hưởng các dịch vụ xã hội ngày càng tốt hơn
- C. chất lượng cuộc sống của dân cư giữa các vùng còn chênh lệch
- D. tuổi thọ trung bình của người dân tăng

**GỢI Ý TRẢ LỜI HOẶC ĐÁP ÁN**

**Câu 4. C**

**Bài 6. Sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam**

**Thông tin chung**